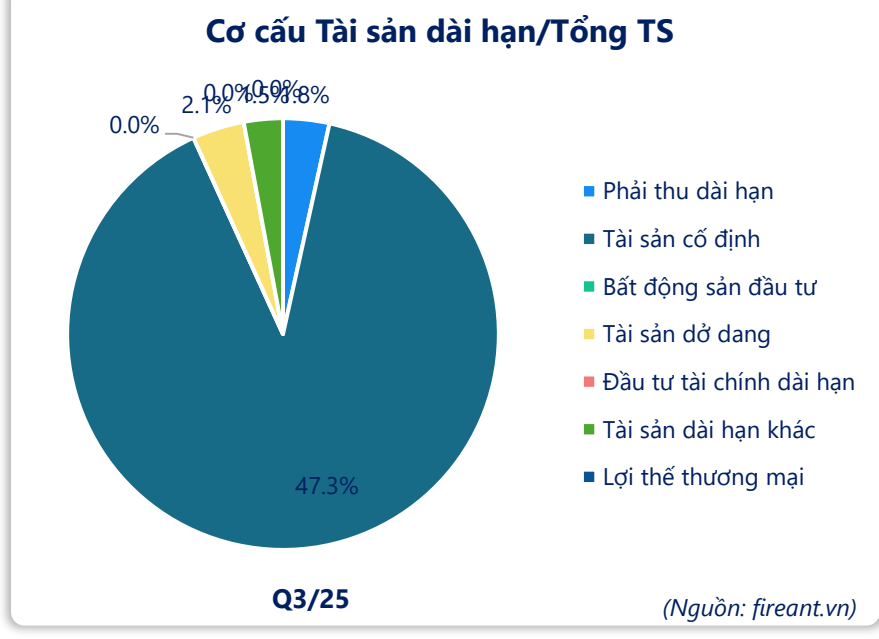
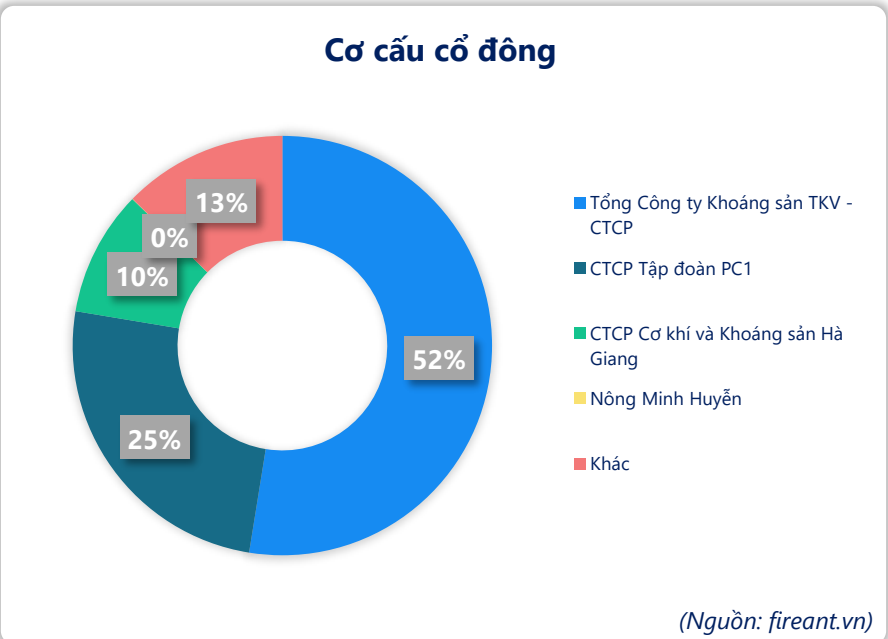
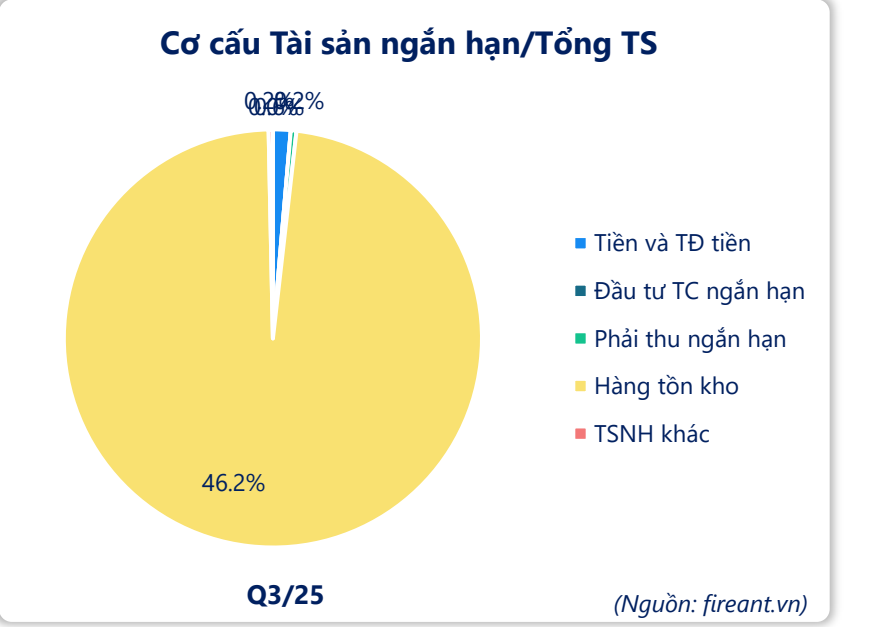
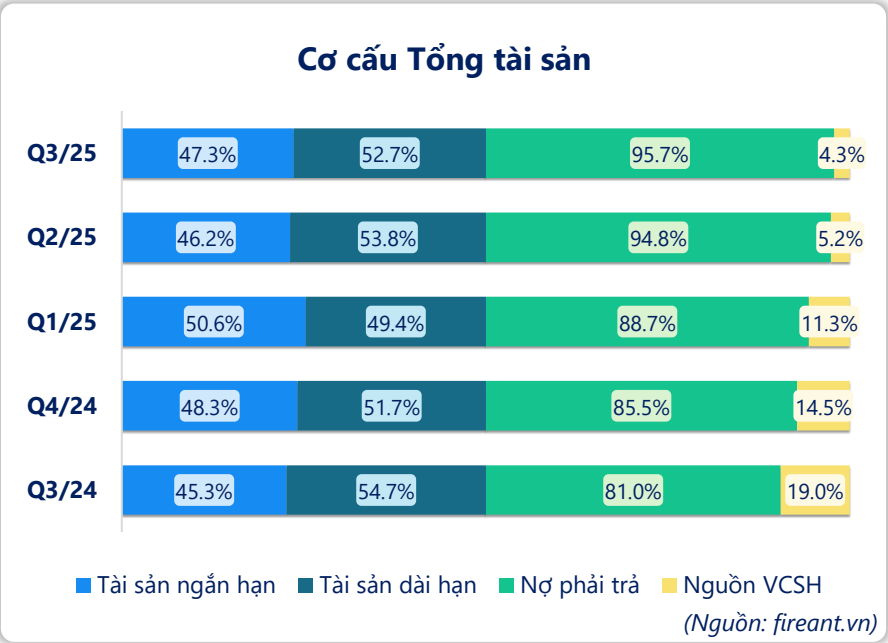
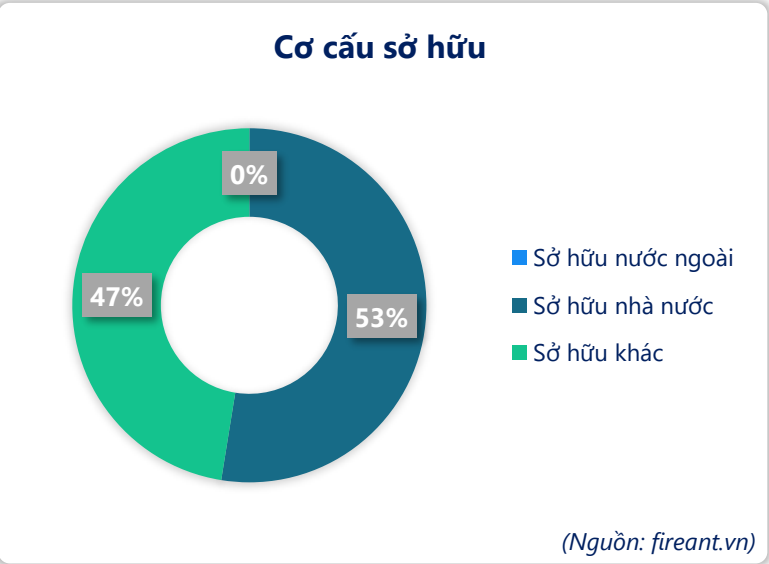
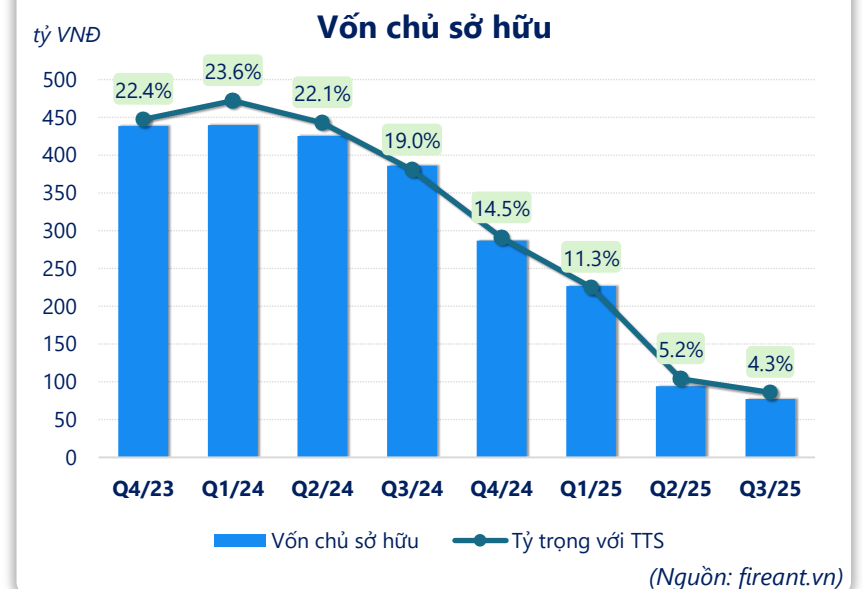
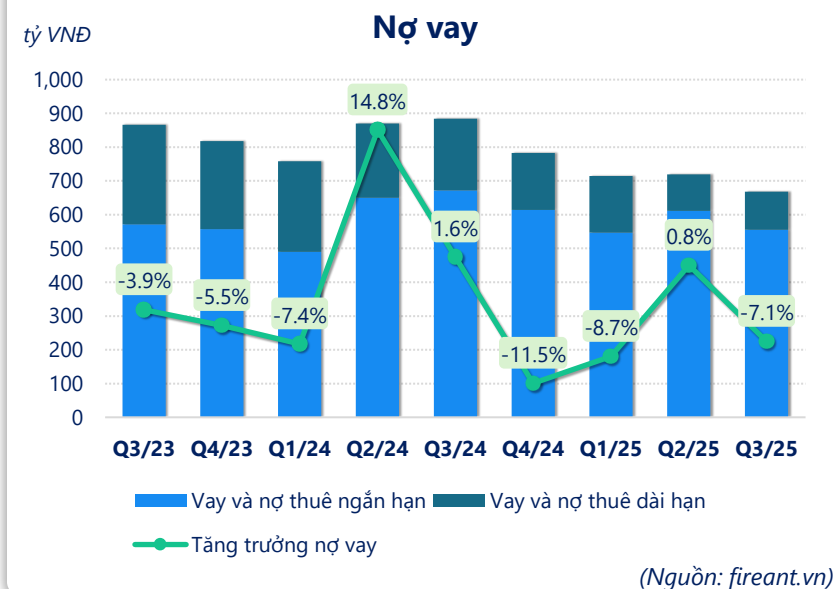
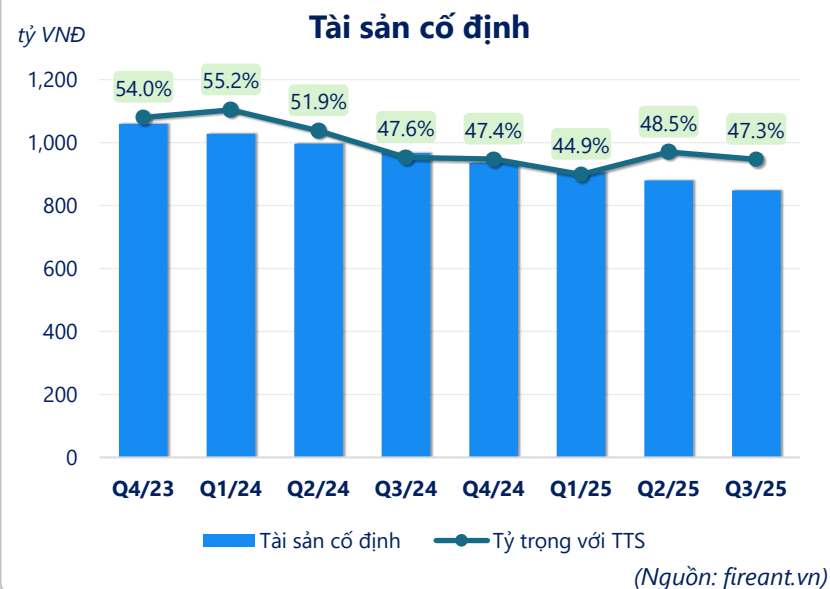
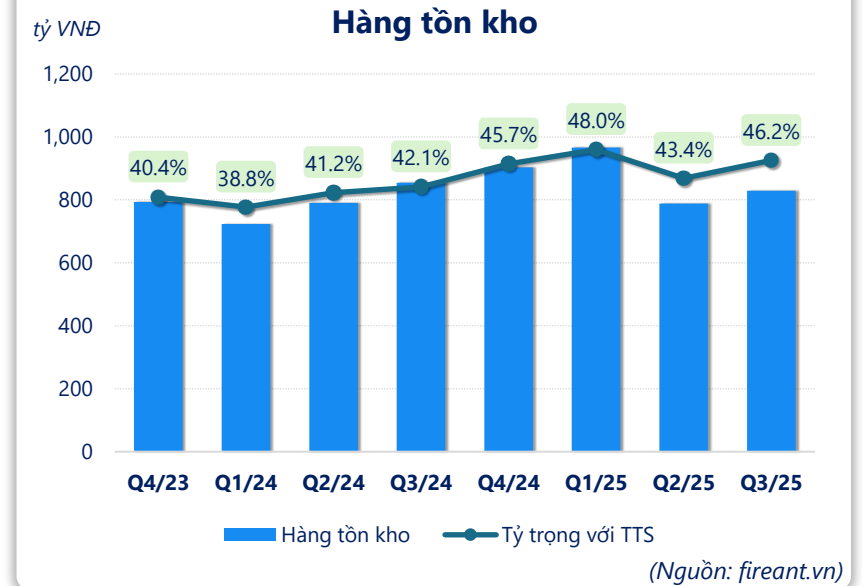
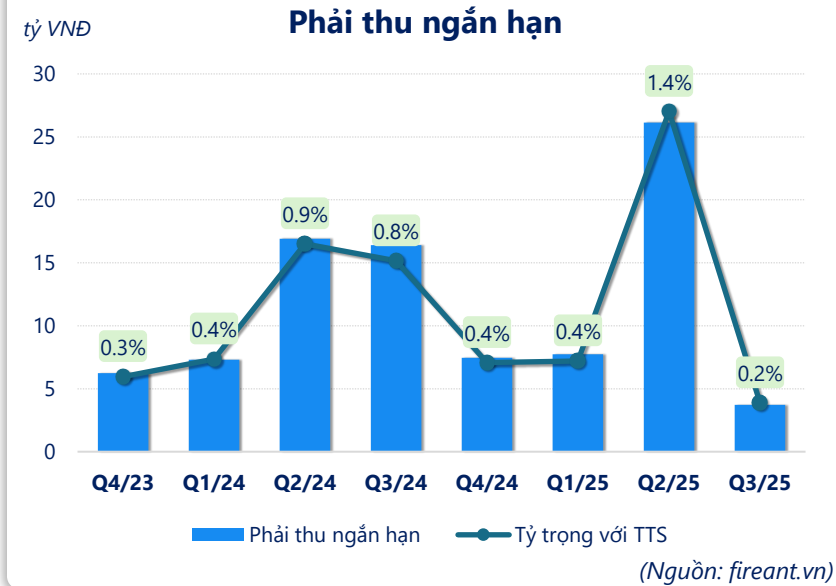
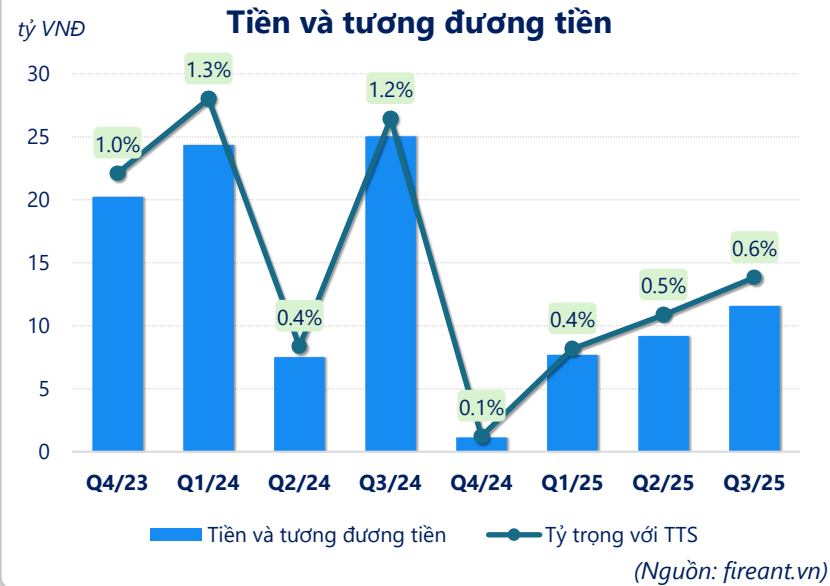
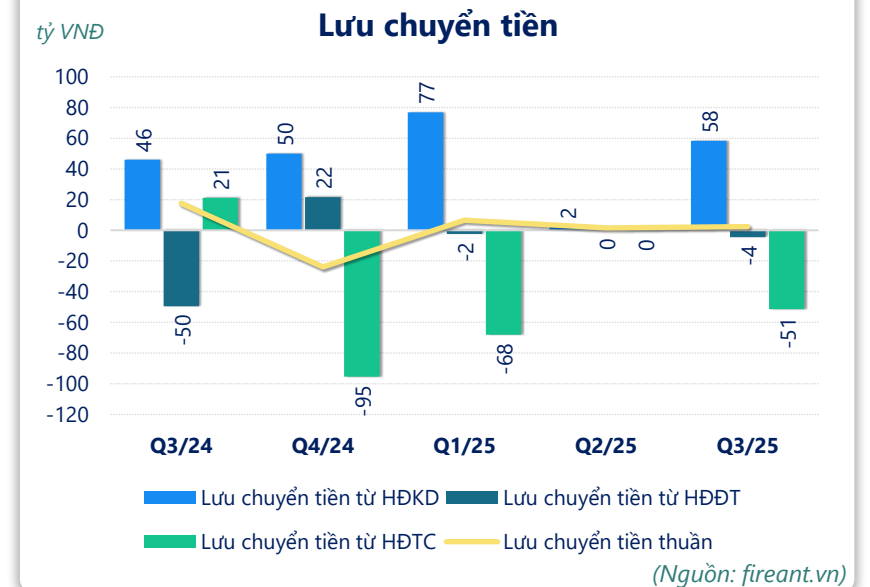
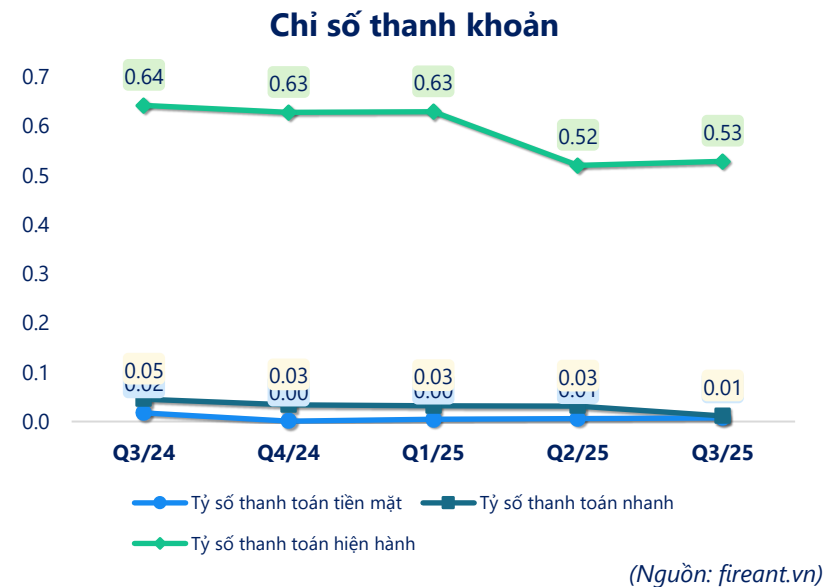
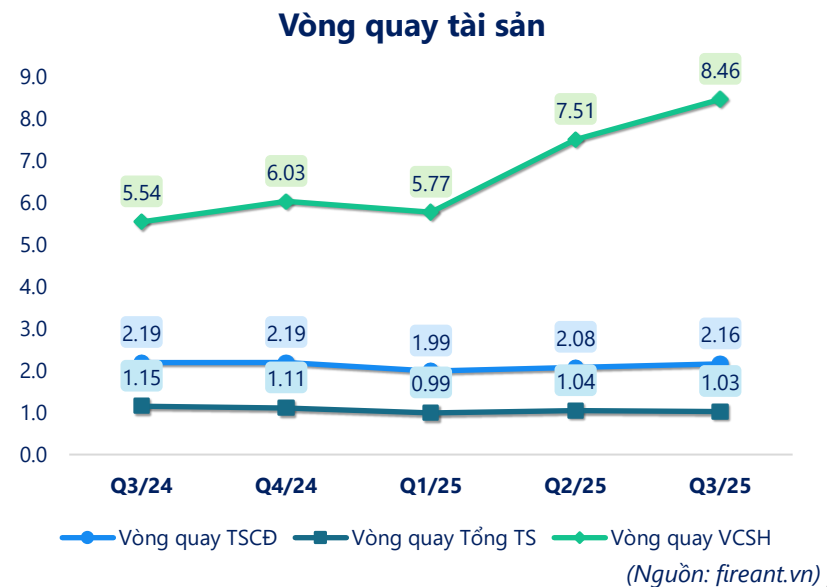
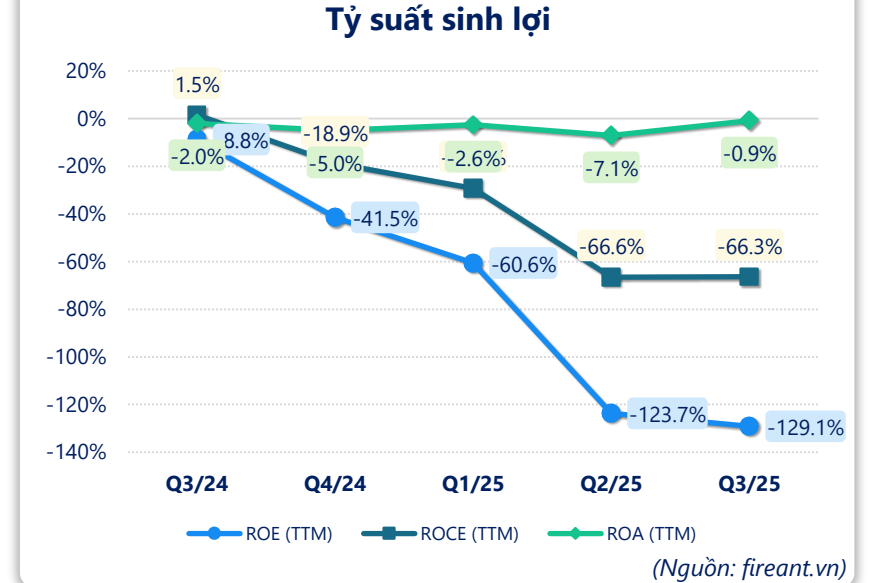
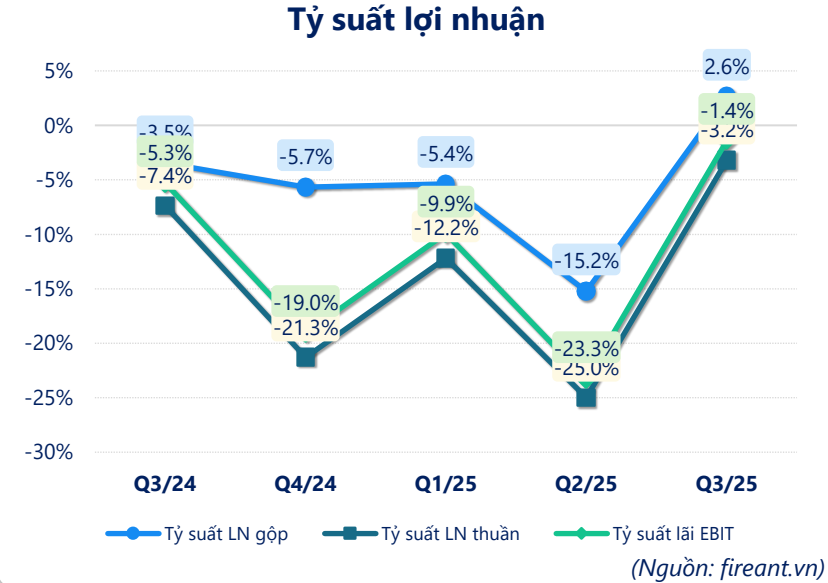
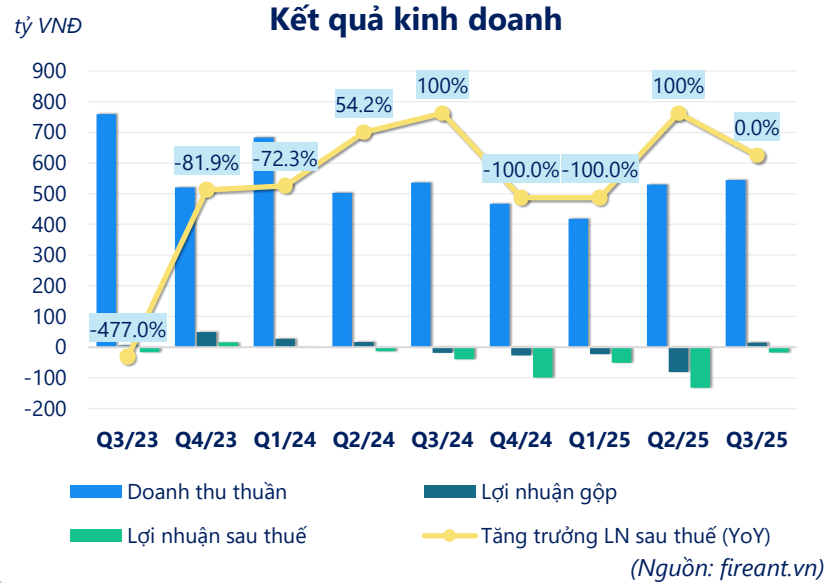


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 15,900     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 17,800     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 8,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 43,006,366 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 600        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 684        |
| P/E                     |  | -2.3       |
| EPS                     |  | -6,953     |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| CBI     | 76.7% | -0.6% | 20.5% | 10.4% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,792</b>       | <b>1,966</b>           | <b>-8.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>847</b>         | <b>944</b>             | <b>-10.3%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 11.6               | 1.13                   | 921%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 3.71               | 7.46                   | -50.3%        |
| Hàng tồn kho                | 829                | 893                    | -7.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.78               | 42.4                   | -93.4%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>945</b>         | <b>1,022</b>           | <b>-7.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 32.7               | 27.3                   | 19.9%         |
| Tài sản cố định             | 848                | 936                    | -9.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 36.8               | 34.7                   | 6.1%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 27.6               | 24.1                   | 14.4%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,715</b>       | <b>1,689</b>           | <b>1.5%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,602</b>       | <b>1,521</b>           | <b>5.3%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 555                | 615                    | -9.6%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 808                | 789                    | 2.3%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>113</b>         | <b>168</b>             | <b>-32.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 113                | 168                    | -32.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>77.1</b>        | <b>277</b>             | <b>-72.2%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>77.1</b>        | <b>277</b>             | <b>-72.2%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 430                | 430                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 536   | 467   | 418   | 530   | 545   |
| Giá vốn hàng bán               | 554   | 493   | 441   | 610   | 530   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | -18.6 | -26.4 | -22.4 | -80.7 | 14.4  |
| Doanh thu HĐTC                 | 7.22  | -0.18 | 0.00  | 1.18  | 0.55  |
| Chi phí TC                     | 11.7  | 18.7  | 10.5  | 16.0  | 13.3  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 11.2  | 10.1  | 9.01  | 9.03  | 9.48  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 12.0  | 14.3  | 12.2  | 14.6  | 13.9  |
| Chi phí QLDN                   | 4.42  | 39.8  | 5.95  | 22.2  | 5.31  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -39.5 | -99.4 | -51.0 | -132  | -17.5 |
| Lợi nhuận khác                 | -0.05 | 0.44  | 0.50  | 0.00  | 0.34  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -39.6 | -99.0 | -50.5 | -132  | -17.2 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -39.6 | -99.0 | -50.5 | -132  | -17.2 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -39.6 | -99.0 | -50.5 | -132  | -17.2 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 46.0        | 50.0         | 76.9        | 2.16        | 58.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -49.5       | 21.6         | -2.33       | -0.19       | -4.49       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 21.1        | -95.4        | -68.0       | -0.46       | -51.4       |
| Tiền đầu kỳ                    | 7.51        | 25.0         | 1.13        | 7.68        | 9.19        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>17.5</b> | <b>-23.9</b> | <b>6.54</b> | <b>1.51</b> | <b>2.37</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 25.0        | 1.13         | 7.68        | 9.19        | 11.6        |

(Nguồn: fireant.vn)